

Số: 20/2018/ TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2018

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 93/2017/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) (sau đây gọi tắt là Luật các tổ chức tín dụng)
2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vốn chủ sở hữu của quỹ tín dụng nhân dân

1. Vốn điều lệ là tổng số vốn do các thành viên góp và được ghi vào điều lệ quỹ tín dụng nhân dân, hạch toán bằng đồng Việt Nam.
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản theo quyết định của Nhà nước hoặc các trường hợp đánh giá lại tài sản khác theo quy định của pháp luật.
3. Các quỹ bao gồm:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
 - b) Quỹ đầu tư phát triển;
 - c) Quỹ dự phòng tài chính.
4. Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối; lỗ lũy kế chưa xử lý.
5. Vốn khác thuộc sở hữu của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 4. Quản lý và sử dụng vốn, tài sản

1. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn, tài sản theo quy định tại Chương II Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, quy định pháp luật có liên quan và một số hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này.
2. Thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh; quy định rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn của quỹ.
3. Quỹ tín dụng nhân dân được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định

không vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán của quỹ tín dụng nhân dân.

4. Đối với những tài sản di thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thoả thuận với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay theo quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng:

a) Đối với các bất động sản quỹ tín dụng nhân dân nắm giữ tạm thời để bán, chuyển nhượng nhằm thu hồi vốn trong thời hạn 3 năm, quỹ tín dụng nhân dân không hạch toán tăng tài sản, không trích khấu hao.

b) Đối với các bất động sản được quỹ tín dụng nhân dân mua lại để phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, quỹ tín dụng nhân dân hạch toán tăng tài sản, thực hiện trích khấu hao theo quy định của pháp luật và đảm bảo giới hạn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 5. Doanh thu

Các khoản thu của quỹ tín dụng nhân dân phải được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan, có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các khoản thu sau:

1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự:

- a) Thu lãi tiền gửi;
- b) Thu lãi cho vay;
- c) Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ;
- d) Thu khác từ hoạt động tín dụng.

2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

a) Thu từ dịch vụ thanh toán gồm: Thu từ hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên;

b) Thu từ dịch vụ ngân quỹ;

c) Thu từ việc nhận ủy thác, làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Thu từ làm đại lý kinh doanh bảo hiểm;

d) Thu từ cung ứng dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính cho các thành viên;

e) Thu từ hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu từ hoạt động góp vốn tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam: Thu lãi từ việc góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

4. Thu từ các hoạt động khác:

a) Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay thu được);

b) Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ;

c) Thu từ việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

d) Thu từ hoàn nhập dự phòng;

d) Thu từ hoạt động khác:

- Thu từ cho thuê tài sản trừ số tiền thu từ cho thuê các bất động sản tạm thời nắm giữ do việc xử lý nợ vay theo quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ;

- Thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

5. Thu nhập khác:

a) Thu các khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập;

b) Thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập;

c) Thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm;

d) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với các khoản thu của quỹ tín dụng nhân dân quy định tại Điều 16 Nghị định số 93/2017/ND-CP như sau:

1. Việc xác định doanh thu khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

2. Đối với thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

a) Thu lãi từ hoạt động cấp tín dụng: Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo đúng quy định của

pháp luật ngân hàng để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán như sau:

- Quỹ tín dụng nhân dân hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

b) Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu trong kỳ.

3. Đối với thu lãi góp vốn tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam: là số lãi được chia khi có nghị quyết hoặc quyết định chia của Hội đồng quản trị của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

4. Đối với doanh thu từ các hoạt động còn lại: doanh thu là toàn bộ số tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

5. Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì quỹ tín dụng nhân dân hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

Điều 7. Chi phí

1. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

a) Chi trả lãi tiền gửi: Chi trả lãi tiền gửi thành viên, tổ chức, cá nhân khác;

b) Chi trả lãi tiền vay bao gồm chi cho việc trả lãi vay vốn điều hòa, vay vốn của tổ chức tín dụng khác, tổ chức tài chính khác, chi trả lãi tiền vay Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;

c) Chi khác cho hoạt động tín dụng.

2. Chi phí hoạt động dịch vụ:

a) Chi về dịch vụ thanh toán: Chi cho hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên; chi vận chuyển tiền; chi nghiệp vụ kho quỹ;

b) Chi về dịch vụ ngân quỹ;